

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT
CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT TÂN TIỀN
MST: 4200340233

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 31 tháng 03 năm 2017

ĐVT: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		32,457,097,268	31,823,595,325
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8,003,464,105	11,407,414,555
1. Tiền	111		503,464,105	2,407,414,555
2. Các khoản tương đương tiền	112		7,500,000,000	9,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5,842,072,460	4,203,207,035
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3,421,907,782	2,268,841,132
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,092,317,783	2,534,235,561
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		94,657,016	166,940,463
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-766,810,121	-766,810,121
IV. Hàng tồn kho	140		16,796,830,590	15,850,618,605
1. Hàng tồn kho	141		17,522,124,131	17,037,260,286
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-725,293,541	-1,186,641,681
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,814,730,113	362,954,107
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,552,624,190	64,248,838
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		262,105,923	298,106,297
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC (200=210+220+240+250+260)	200		29,446,992,033	28,595,928,910
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		26,195,511,665	24,911,584,956
1. Tài sản cố định hữu hình	221		26,195,511,665	24,911,584,956
- Nguyên giá	222		105,384,857,576	103,411,332,513
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-79,189,345,911	-78,499,747,557
2. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		63,500,000	63,500,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-63,500,000	-63,500,000
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2,472,659,587	2,903,405,348
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,472,659,587	2,903,405,348
V. Tài sản dài hạn khác	260		778,820,781	780,938,606
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		778,820,781	780,938,606
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		61,904,089,301	60,419,524,235

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		19,097,755,749	17,638,329,702
I. Nợ ngắn hạn	310		15,097,755,749	13,638,329,702
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		5,053,504,656	4,088,748,687
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5,641,292,062	6,033,826,063
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		961,874,785	21,641,676
4. Phải trả người lao động	314		1,242,751	81,481,081
5. Phải trả ngắn hạn khác	319		341,622,320	379,318,855
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1,978,603,709	703,367,874
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,119,615,466	2,329,945,466
II. Nợ dài hạn	330		4,000,000,000	4,000,000,000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		4,000,000,000	4,000,000,000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		42,806,333,552	42,781,194,533
I. Vốn chủ sở hữu	410		42,806,333,552	42,781,194,533
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		56,000,000,000	56,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		56,000,000,000	56,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,185,322,853	1,185,322,853
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-14,378,989,301	-14,404,128,320
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-14,404,128,320	1,763,397,287
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25,139,019	-16,167,525,337
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		61,904,089,301	60,419,524,235

Người lập biểu


Nguyễn Thị Kim An

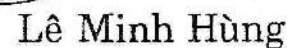
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Kim An

Nha Trang, ngày 03 tháng 05 năm 2017

Giám đốc




Lê Minh Hùng

CÔNG TY CP DỆT TÂN TIẾN	SAO Y BẢN CHÍNH
Số. 06.../SY/DTT	Nha Trang, ngày 30/06/2017



GIÁM ĐỐC


Lê Minh Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	12.499.578.489	16.111.899.445	12.499.578.489	16.111.899.445
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		12.499.578.489	16.111.899.445	12.499.578.489	16.111.899.445
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	11.449.123.360	16.496.180.690	11.449.123.360	16.496.180.690
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.050.455.129	- 384.281.245	1.050.455.129	- 384.281.245
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	46.241.927	113.299.824	46.241.927	113.299.824
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	18.270.328	2.399.397	18.270.328	2.399.397
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.702.586		12.702.586	
8. Chi phí bán hàng	24		138.728.513	207.833.639	138.728.513	207.833.639
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		909.358.441	5.365.617.415	909.358.441	5.365.617.415
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		30.339.774	- 5.846.831.872	30.339.774	5.846.831.872
11. Thu nhập khác	31		1.084.000	121.035	1.084.000	121.035
12. Chi phí khác	32			41.555.627		41.555.627
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.084.000	- 41.434.592	1.084.000	- 41.434.592
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		31.423.774	- 5.888.266.464	31.423.774	5.888.266.464
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	6.284.755		6.284.755	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		25.139.019	- 5.888.266.464	25.139.019	5.888.266.464
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Nha Trang, Ngày 03 tháng 05 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Kim An

Nguyễn Thị Kim An

Lê Minh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp - Dạng đầy đủ)
Quý I Năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		11,828,947,969	13,972,191,436
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-9,586,141,754	-6,047,564,759
3. Tiền chi trả cho người lao động.	03		-1,363,053,700	-2,054,412,000
4. Tiền chi trả lãi vay.	04		-12,702,586	0
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.	05		0	-233,311,182
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh.	06		390,666,294	3,699,488,095
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh.	07		-2,134,980,352	-9,769,300,144
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-877,264,129	-432,908,554
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-2,623,037,324	-48,950,000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		96,351,003	178,532,934
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-2,526,686,321	129,582,934
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		-3,403,950,450	-303,325,620
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11,407,414,555	22,362,398,017
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	8,003,464,105	22,059,072,397

Lập bảng

Kế toán trưởng

Nha Trang, ngày 03 tháng 5 năm 2017.

Giám đốc




Nguyễn Thị Kim An



Nguyễn Thị Kim An




Lê Minh Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến 31/03/2017

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Dệt Tân Tiến (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy Dệt Tân Tiến thuộc Tổng Công ty Khánh Việt theo Quyết định số 1635/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000429 ngày 12/01/2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa. Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất công nghiệp
3. Ngành nghề kinh doanh : Dệt, nhuộm, in vải
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ tài chính.
2. Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký sổ cái.

VI- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được xử lý theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5

7. Tài sản cố định vô hình

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm thiết kế vài	3
Phần mềm máy tính	5

8. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

9. Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

10. Ghi nhận doanh thu

• Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

• Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

12. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm dệt vải
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

V-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

ĐVT: VNĐ

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
1. Tiền				
- Tiền mặt		7,343,560		13,376,817
- Tiền gửi ngân hàng		496,120,545		2,394,037,738
Cộng		503,464,105		2,407,414,555
2. Các khoản tương đương tiền				
Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng		7,500,000,000		9,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Công thương VN- CN Khánh Hòa		3,500,000,000		5,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Á Châu- CN Khánh Hòa		1,000,000,000		1,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN Khánh Hòa		3,000,000,000		3,000,000,000
Cộng		7,500,000,000		9,000,000,000
3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
- Phải thu khách hàng ngắn hạn		3,421,907,782		2,268,841,132
Cty TNHH SX TM DV Thu Hồng		1,633,421,057		1,104,058,712
Cty TNHH SX TM DV Đất Việt		766,810,121		766,810,121
Cty CP Liberty				229,933,000
Cty TNHH May Trinh Vương		368,453,862		
Cty Vinatex Đà Nẵng		317,888,055		
Cty TNHH SX TM Dệt May Quang Thắng		197,575,840		
Các đối tượng khác		137,758,847		168,039,299
Cộng		3,421,907,782		2,268,841,132
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Cty TNHH TM-DV-KT Cơ khí Đại Phương Hoàng		2,942,280,000		1,566,840,000
Cty TNHH KTSXTM Nội Hơi Minh Phát				533,000,000
Cty TNHH SXTMDV XNK Nhật Nhật Nam		133,807,685		428,400,000
Các đối tượng khác		16,230,098		5,995,561
Cộng		3,092,317,783		2,534,235,561
5. Các khoản phải thu khác ngắn hạn				
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
- Phải thu thuế TNCN của CNV	3,118,850		13,309,300	
- Lãi dự thu			50,461,111	
- Tạm ứng	91,538,166		103,170,052	
Cộng	94,657,016	0	166,940,463	0
6. Dự phòng nợ phải thu khó đòi				
- Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên			766,810,121	766,810,121
Cộng			766,810,121	766,810,121
7. Nợ xấu				
		Thời gian quá hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tổng giá trị các khoản phải thu không có khả năng thu hồi				
Đối tượng nợ: Công ty TNHH SX TM DV Đất Việt		Trên 3 năm	766,810,121	766,810,121
Cộng			766,810,121	766,810,121

8. Hàng tồn kho	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dư phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dư phòng</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	3,215,007,831		3,353,378,015	
- Công cụ dụng cụ	25,345,812		25,345,812	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7,524,101,553		6,098,541,394	
- Thành phẩm	6,676,305,580	725,293,541	7,479,628,349	1,180,641,601
- Hàng hóa	81,363,355		74,366,636	
Cộng	17,522,124,131	725,293,541	17,031,260,206	1,180,641,601

9. Chi phí trả trước ngắn hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	- Chi phí công cụ dụng cụ, phụ tùng chờ phân bổ	133,248,721
- Chi phí khấu hao TSCĐ Xưởng nhuộm phân bổ	193,565,719	
- Chi phí nhiên liệu phân bổ	300,000,000	
- Chi phí tiền thuê đất phân bổ	925,809,750	
Cộng	1,552,624,190	64,248,838

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
*. Nguyên giá					
Số đầu năm	23,055,069,281	74,700,579,758	5,615,660,474	40,023,000	103,411,332,513
Mua sắm trong năm		1,973,525,063			1,973,525,063
Thanh lý nhượng bán					
Số cuối kỳ	23,055,069,281	76,674,104,821	5,615,660,474	40,023,000	105,384,857,576
*. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	13,042,453,580	60,478,815,596	4,938,455,381	40,023,000	78,499,747,557
Khấu hao trong kỳ	108,198,099	555,015,642	26,384,613		689,598,354
Thanh lý nhượng bán					
Số cuối kỳ	13,150,651,679	61,033,831,238	4,964,839,994	40,023,000	79,189,345,911
*. Giá trị còn lại					
Số đầu năm	10,012,615,701	14,221,764,162	677,205,093	0	24,911,584,956
Số cuối kỳ	9,904,417,602	15,640,273,583	650,820,480	0	26,195,511,665

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2017 là: 61.151.800.054 đồng.

11. Tài sản cố định vô hình

Là phần mềm máy tính, nguyên giá tại ngày 31/03/2017: 63.500.000 đồng, đã hết khấu hao và đang còn sử dụng

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Máy chế bản in phẳng	1,739,958,046	1,683,910,046
- Máy in phẳng	706,201,541	167,828,379
- Hệ thống xử lý nước thải	26,500,000	
- Lò dầu, lò hơi		1,051,666,923
Cộng	2,472,659,587	2,903,405,348

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
13. Chi phí trả trước dài hạn		
- CP công cụ dụng cụ	350,665,103	352,782,928
- CP sửa chữa máy móc	152,547,653	152,547,653
- CP sửa chữa nhà xưởng	275,608,025	275,608,025
Cộng	778,820,781	780,938,606

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
14. Phải trả người bán ngắn hạn		
<i>Công ty CP Vinatex Quốc Tế</i>		342,408,505
<i>Cty TNHH Chan Chem</i>	1,496,236,500	852,302,000
<i>Cty TNHH TM CSM</i>	341,862,500	415,200,000
<i>Cty TNHH Renew</i>	715,177,420	363,560,808
<i>Cty TNHH Công nghiệp hóa chất Vimin</i>	489,587,450	357,643,220
<i>Tập đoàn Dệt may Việt Nam- Nhà máy Yarn Dyed</i>		209,454,300
<i>Tổng công ty Việt Thắng</i>		257,387,790
<i>Cty TNHH SXTM Tân Châu</i>	508,050,400	171,546,100
<i>Cty TNHH Dệt và Nhuộm Hưng Yên</i>	249,299,788	
<i>DNTN TM DV Việt Hàn</i>	182,624,168	
<i>Cty TNHH Vận tải Hoàng Nam S.G</i>	157,939,000	19,013,060
<i>Các đối tượng khác</i>	912,727,430	1,099,630,304
Cộng	5,053,504,656	4,088,146,087

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
<i>Cty TNHH Thương mại Khatoco</i>	5,301,522,077	5,542,732,442
<i>Cửa hàng vải sợi Hùng Thúy</i>		383,276,455
<i>Các đối tượng khác</i>	339,769,985	107,817,166
Cộng	5,641,292,062	6,033,826,063

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số dư đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số dư cuối năm	
	Dư nợ	Dư có			Dư nợ	Dư có
- Thuế GTGT		298,106,292	36,000,369	0		262,105,923
- Thuế GTGT hàng NK			9,872,349	9,872,349	0	
- Thuế xuất khẩu			12,123,937	12,123,937	0	
- Thuế TNDN			6,284,755	0	6,284,755	
- Thuế thu nhập cá nhân	18,633,356		4,328,350	18,633,356	4,328,350	
- Thuế tài nguyên	3,008,320		10,420,480	8,733,120	4,695,680	
- Thuế đất, tiền thuê đất			946,566,000	0	946,566,000	
- Các loại thuế khác			3,000,000	3,000,000	0	
Cộng	21,641,676	298,106,292	1,028,596,240	52,362,762	961,874,785	262,105,923

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
17. Các khoản phải trả ngắn hạn khác		
- Kinh phí công đoàn	26,088,320	27,595,400
- Bảo hiểm xã hội		29,163,600
- Hoàn vốn cổ đông	273,200,000	273,200,000
- Lãi dự trả	37,500,000	39,070,855
- Các khoản phải trả phải nộp khác:	4,834,000	10,289,000
Cộng	341,622,320	379,318,855

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	5	7	8
Số dư đầu năm trước	96,711,000,000	1,185,322,853	-2,008,000,000	1,763,397,217	97,651,720,070
-Tăng trong năm	0	0		-16,167,525,537	-16,167,525,537
-Giảm trong năm	40,711,000,000	0	-2,008,000,000		38,703,000,000
Số dư cuối năm trước	56,000,000,000	1,185,322,853		-14,404,128,320	42,781,194,533
Số dư đầu năm nay	56,000,000,000	1,185,322,853	0	-14,404,128,320	42,781,194,533
-Tăng trong năm nay	0			25,139,019	25,139,019
-Giảm trong năm nay:	0			0	0
Số dư cuối kỳ (31/03/2017)	56,000,000,000	1,185,322,853	0	-14,378,989,301	42,806,333,552

b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Tổng công ty Khánh Việt	49,333,000,000	49,333,000,000
- Vốn góp của cổ đông khác	6,667,000,000	6,667,000,000
- Giá trị cổ phiếu quỹ theo mệnh giá		0
Cộng	56,000,000,000	56,000,000,000

c. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5,600,000	5,600,000
- Cổ phiếu thường	5,600,000	5,600,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,600,000	5,600,000
- Cổ phiếu thường	5,600,000	5,600,000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VNĐ

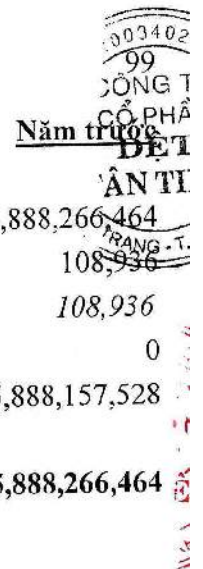
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh

DVT: VND

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng	12,499,578,489	16,111,899,445
- Doanh thu bán thành phẩm	12,175,616,680	15,511,459,267
- Doanh thu bán hàng hóa		504,543,385
- Doanh thu các hoạt động khác	323,961,809	95,896,793
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Doanh thu thuần	12,499,578,489	16,111,899,445
3. Giá vốn hàng bán	11,449,123,360	16,496,180,690
-Giá vốn thành phẩm	11,321,129,555	15,889,732,290
-Giá vốn hàng hóa		580,852,425
-Giá vốn các hoạt động khác	127,993,805	25,595,975



	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
4. Doanh thu hoạt động tài chính	46,241,927	113,299,824
-Lãi tiền gửi	45,889,892	113,299,824
-Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	352,035	
5. Chi phí tài chính	18,270,328	2,399,397
-Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5,567,742	2,399,397
-Chi phí lãi vay	12,702,586	
6. Thu nhập khác	1,084,000	121,035
-Lãi do thanh lý tài sản		
-Thu từ cho thuê mặt bằng		
-Thu từ kiểm vải		
-Thu từ vận chuyển		
-Thu từ điện nước		
-Thu nhập khác	1,084,000	121,035
7. Chi phí khác	0	41,555,627
-Lỗ do thanh lý tài sản		41,446,592
-Chi phí cho thuê mặt bằng		
-Phạt vi phạm hành chính		108,936
-Chi phí kiểm vải		
-Chi phí vận chuyển		
-Chi phí điện nước		
-Chi phí khác		
8. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	31,423,774	-5,888,266,464
- Điều chỉnh tăng	0	108,936
<i>Phạt hành chính về thuế</i>	0	108,936
- Điều chỉnh giảm	0	0
- Tổng thu nhập chịu thuế	31,423,774	-5,888,157,528
- Thuế TNDN	6,284,755	
- Lợi nhuận sau thuế	25,139,019	-5,888,266,464
9. Chi phí theo yếu tố sản xuất kinh doanh		
a/ Chi phí sản xuất		
- Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	8,454,597,095	15,776,777,318
- Chi phí nhân công	1,290,223,240	1,395,847,604
- Chi phí khấu hao TSCĐ	383,075,000	247,514,866
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	432,347,243	669,040,522
- Chi phí khác bằng tiền	172,619,140	171,888,480
Cộng	10,732,861,718	18,261,068,790



	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
b/ Chi phí bán hàng		
- Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	2,793,900	15,117,854
- Chi phí khấu hao TSCĐ	0	17,755,416
- Chi phí khác bằng tiền	135,934,613	174,960,369
Cộng	138,728,513	207,833,639

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
c/ Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí công cụ, dụng cụ	50,452,047	399,463,436
- Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	2,090,181	5,032,318
- Chi phí nhân công	570,987,200	859,891,646
- Chi phí khấu hao TSCĐ	31,976,862	31,976,862
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	32,967,329	43,973,265
- Chi phí thuế, phí, tiền thuê đất	13,420,480	10,342,600
- Chi phí khác bằng tiền	207,464,342	4,014,937,288
Cộng	909,358,441	5,365,617,415

Lập ngày 03 tháng 5 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Kim An




Nguyễn Thị Kim An

Lê Minh Hùng



100000

100000

100000